

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69.../2021/CV-FTV

Thái Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch từ 5% trở lên so với BCTC quý 2 đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70../2021/CV-FTV

V/v giải trình biến động LNST TNDN của BCTC giữa niên độ năm 2021 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch từ 5% trở lên so với BCTC quý 2 đã công bố

Thái Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính giữa niên độ giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021 sau kiểm toán là 5.829.220.547 đồng, giảm 62,64% tương đương với 9.774.989.998 đồng so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Mặc dù doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm ngoái nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh làm chi phí nguyên vật liệu tăng cao. Đây là chi phí chủ yếu trong giá thành sản phẩm, khiến cho giá vốn tăng cao. Trong 6 tháng đầu năm 2021 tỷ lệ chi phí giá vốn/doanh thu thuần là 85,52% trong khi tỷ lệ này ở giai đoạn 6 tháng cùng kỳ năm trước chỉ là 82,20% làm cho giá vốn 6 tháng đầu năm 2021 tăng 16,6% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020.
- Trong kỳ, chi phí bán hàng tăng cao do từ tháng 3 năm 2021, công ty bắt đầu xuất khẩu 100% cho khách hàng trực tiếp trong đó có 1 số khách hàng công ty phải chịu chi phí kiểm định sản phẩm cùng với đó là do ảnh hưởng của dịch bệnh, chi phí vận chuyển tăng cao làm chi phí bán hàng tăng 5.921.844.437 đồng, tương đương tăng 85,38% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Từ năm 2021, lợi nhuận từ dự án đầu tư mới (dự án sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu) phải chịu thuế suất thuế TNDN là 10% (do công ty được giảm 50% thuế TNDN) trong khi đó năm 2020 công ty vẫn được miễn thuế TNDN đối với dự án này. Ngoài ra, do chịu ảnh hưởng của dịch bệnh nên dự án sản xuất đồ chơi bằng gỗ công ty đang dừng sản xuất và dự án này đang bị lỗ.

2. Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh - Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 đã công bố so với BCTC bán niên đã soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên là do: Trong BCTC quý 2/2021 đã công bố công ty đã ghi nhận doanh thu bán hàng theo ngày thông quan (xác định doanh thu theo doanh thu xác định nghĩa vụ thuế) mà không ghi nhận doanh thu theo thực tế hàng xuất và công ty chưa trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đơn vị kiểm toán đã xác định lại các khoản này, ghi giảm doanh thu so với báo cáo ban đầu là 2.452.056.497 đồng, giá vốn tương ứng 2.035.344.836 đồng và ghi nhận bổ sung trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là



4.317.246.071 đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế TNDN trong 6 tháng đầu năm 2021 trên BCTC đã soát xét là 5.829.220.547 đồng, tương ứng giảm 40,38% so với lũy kế từ đầu năm của lợi nhuận sau thuế TNDN đã công bố trong BCTC quý 2/2021.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC**



ĐƯƠNG THỊ THƠM



**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim
Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 16 tháng 4 năm 2021 là Ông Hsu Ting Hsin và từ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chun Tien – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61382523/22383553-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.155.085.404.030	1.304.352.123.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.831.764.375	10.330.248.926
111	1. Tiền		1.640.991.147	7.667.198.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.190.773.228	2.663.050.371
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	44.758.442.300	42.137.782.459
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.758.442.300	42.137.782.459
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		120.628.195.996	267.062.245.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	109.986.650.581	262.427.022.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.730.912.822	2.048.985.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	910.632.593	2.586.237.898
140	IV. Hàng tồn kho	8	944.405.641.162	984.740.494.722
141	1. Hàng tồn kho		960.048.954.869	996.066.562.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.643.313.707)	(11.326.067.636)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.461.360.197	81.351.205
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	12	1.461.360.197	81.351.205
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		377.182.660.928	399.494.544.525
220	I. Tài sản cố định		344.409.770.940	364.487.992.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	344.347.008.992	364.407.488.119
222	Nguyên giá		632.255.495.385	629.865.800.724
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(287.908.486.393)	(265.458.312.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình		62.761.948	80.503.948
228	Nguyên giá		567.943.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(505.181.645)	(487.439.645)
260	II. Tài sản dài hạn khác		32.772.889.988	35.006.552.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	30.844.138.531	33.740.403.784
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.928.751.457	1.266.148.674
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.532.268.064.958	1.703.846.667.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		745.050.590.612	922.458.413.972
310	I. Nợ ngắn hạn		670.958.147.637	869.707.558.409
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	108.057.982.456	207.066.659.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.2	11.321.646.205	14.149.198.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.409.016.555	2.236.288.684
314	4. Phải trả người lao động		7.569.222.707	30.241.162.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.130.390.585	2.055.002.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	19.036.273.651	17.750.783.655
320	7. Vay ngắn hạn	15	512.527.220.340	587.302.067.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.906.395.138	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		74.092.442.975	52.750.855.563
338	1. Vay dài hạn	15	73.286.101.425	51.944.514.013
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		787.217.474.346	781.388.253.799
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	787.217.474.346	781.388.253.799
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		355.673.872.592	349.844.652.045
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		349.844.652.045	331.871.177.268
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.829.220.547	17.973.474.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.532.268.064.958	1.703.846.667.771

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	363.855.265.793	307.089.673.519
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(19.733.809.827)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	344.121.455.966	307.089.673.519
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(294.279.755.948)	(252.418.374.523)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		49.841.700.018	54.671.298.996
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	5.185.798.431	4.010.542.729
22	7. Chi phí tài chính	21	(16.325.264.409)	(15.285.946.843)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.563.670.474)	(13.561.920.842)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(12.857.861.898)	(6.936.017.461)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(16.973.498.597)	(15.674.651.255)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.870.873.545	20.785.226.166
31	11. Thu nhập khác		54.656.413	-
32	12. Chi phí khác	23	(1.746.017.770)	(3.403.374.648)
40	13. Lỗ khác		(1.691.361.357)	(3.403.374.648)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.179.512.188	17.381.851.518
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(2.012.894.424)	(915.235.431)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	662.602.783	(862.405.542)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.829.220.547	15.604.210.545
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	217	565
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	217	565

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		7.179.512.188	17.381.851.518
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		24.261.305.788	22.197.963.783
03	Trích lập dự phòng		4.317.246.071	-
04	(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		145.785.843	(753.134.636)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.142.577.768)	(1.425.534.006)
06	Chi phí lãi vay	21	13.563.670.474	13.561.920.842
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.324.942.596	50.963.067.501
09	Giảm các khoản phải thu		144.511.762.180	100.939.459.540
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		36.017.607.489	(36.052.397.962)
11	Giảm các khoản phải trả		(123.088.564.077)	(76.648.776.277)
12	Giảm chi phí trả trước		2.896.265.253	3.005.843.369
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.978.860.484)	(12.556.263.111)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(1.957.445.367)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(498.751.750)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		92.226.955.840	29.650.933.060
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.813.123.239)	(50.322.954.480)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		60.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.925.000.000)	(6.838.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		615.649.510	156.726.200
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.062.473.729)	(57.004.228.280)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		443.393.870.102	366.382.931.906
34	Tiền trả nợ gốc vay		(495.022.684.675)	(339.021.981.689)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(51.628.814.573)	27.360.950.217

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.535.667.538	7.654.997
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.330.248.926	21.371.059.649
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(34.152.089)	(285.521.267)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	43.831.764.375	21.093.193.379



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 1.263 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.553).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 12/HDTLD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 trong thời hạn là 46 năm 8 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt. Doanh thu các sản phẩm nêu trên chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu của Công ty cũng chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong kỳ. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động đáng kể bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	17.821.614	470.745.568
Tiền gửi ngân hàng	1.623.169.533	7.196.452.987
Các khoản tương đương tiền (*)	42.190.773.228	2.663.050.371
TỔNG CỘNG	43.831.764.375	10.330.248.926

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng với lãi suất 3,2%/năm (31 tháng 12 năm 2020: 3,4%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	44.758.442.300	44.758.442.300	42.137.782.459	42.137.782.459
TỔNG CỘNG	44.758.442.300	44.758.442.300	42.137.782.459	42.137.782.459

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,25%/năm đến 6,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,25% - 5,7%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	32.646.792.830	37.497.468.672
- Tập đoàn Corona Clipper	13.870.365.366	677.064.809
- Công ty TNHH Snow Joe	14.299.118.384	-
- Công ty TNHH LIDL Hong Kong	-	24.835.411.824
- Phải thu khách hàng khác	4.477.309.080	11.984.992.039
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	77.339.857.751	224.929.553.453
TỔNG CỘNG	109.986.650.581	262.427.022.125

Một số khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty XSD International	2.913.084.657	-
Công ty TNHH Shenzhensn-Power International		
Fretight Agent	1.902.493.417	-
Công ty TNHH Changwu Liling	1.367.332.525	-
Công ty TNHH Carbo Tzujan Industrial	928.243.144	-
Trả trước cho người bán khác	2.619.759.079	2.048.985.911
TỔNG CỘNG	9.730.912.822	2.048.985.911

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	-	1.993.000.000
Ký quỹ mở bảo lãnh thanh toán	550.027.125	-
Lãi tiền gửi	294.811.882	545.869.312
Phải thu ngắn hạn khác	65.793.586	47.368.586
TỔNG CỘNG	910.632.593	2.586.237.898

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đi đường	5.764.038.060	-	7.602.800.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.836.865.030	-	162.189.365.197	-
Công cụ, dụng cụ	3.926.121.270	-	4.231.992.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	809.420.779.793	(12.836.682.626)	698.279.952.239	(8.869.728.810)
Thành phẩm	64.979.535.373	(2.806.631.081)	105.234.352.258	(2.456.338.826)
Hàng gửi đi bán	9.121.615.343	-	18.528.099.802	-
TỔNG CỘNG	960.048.954.869	(15.643.313.707)	996.066.562.358	(11.326.067.636)

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	11.326.067.636	4.172.470.388
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.317.246.071	-
Số cuối kỳ	15.643.313.707	4.172.470.388

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	159.311.764.575	464.400.667.363	5.162.714.305	990.654.481	629.865.800.724
- Mua trong kỳ	-	4.151.714.661	-	31.370.000	4.183.084.661
- Thanh lý trong kỳ	-	(1.793.390.000)	-	-	(1.793.390.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	159.311.764.575	466.758.992.024	5.162.714.305	1.022.024.481	632.255.495.385
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	229.997.201	110.972.044.069	5.162.714.305	654.734.545	117.019.490.120
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	33.464.144.258	226.199.939.137	5.162.714.305	631.514.905	265.458.312.605
- Khấu hao trong kỳ	4.126.726.062	20.076.303.453	-	40.534.273	24.243.563.788
- Thanh lý trong kỳ	-	(1.793.390.000)	-	-	(1.793.390.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	37.590.870.320	244.482.852.590	5.162.714.305	672.049.178	287.908.486.393
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	125.847.620.317	238.200.728.226	-	359.139.576	364.407.488.119
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	121.720.894.255	222.276.139.434	-	349.975.303	344.347.008.992

Một số tài sản cố định của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	23.421.460.190	23.791.837.423
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.303.447.069	8.754.719.671
Chi phí phải trả khác	1.119.231.272	1.193.846.690
TỔNG CỘNG	<u>30.844.138.531</u>	<u>33.740.403.784</u>

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	85.970.650.373	85.970.650.373	130.365.578.296	130.365.578.296
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	23.474.182.280	23.474.182.280	23.353.723.473	23.353.723.473
- Phải trả các đối tượng khác	62.496.468.093	62.496.468.093	107.011.854.823	107.011.854.823
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	22.087.332.083	22.087.332.083	76.701.080.958	76.701.080.958
TỔNG CỘNG	<u>108.057.982.456</u>	<u>108.057.982.456</u>	<u>207.066.659.254</u>	<u>207.066.659.254</u>

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Metalurgica Trapp	5.958.973.194	-
Tập đoàn Tricam Industries	2.583.102.495	2.583.102.495
Công ty TNHH Daishin	1.633.224.181	9.364.686.676
Công ty TNHH Tavi B.V. PI	372.041.649	1.794.069.312
Người mua trả tiền trước khác	774.304.686	407.339.677
TỔNG CỘNG	<u>11.321.646.205</u>	<u>14.149.198.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải trả				
Thuế nhập khẩu	325.928.946	178.184.819	(175.154.054)	328.959.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	1.838.490.263	2.012.894.424	(1.957.445.367)	1.893.939.320
Thuế thu nhập cá nhân	71.869.475	703.539.997	(592.491.948)	182.917.524
Thuế phí khác	-	28.160.000	(24.960.000)	3.200.000
TỔNG CỘNG	2.236.288.684	2.922.779.240	(2.750.051.369)	2.409.016.555
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	81.351.205	5.957.008.992	(4.577.000.000)	1.461.360.197
TỔNG CỘNG	81.351.205	5.957.008.992	(4.577.000.000)	1.461.360.197

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	849.218.151	1.758.499.179
Các khoản khác	281.172.434	296.503.393
TỔNG CỘNG	1.130.390.585	2.055.002.572
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	849.218.151	1.758.499.179
<i>Chi phí phải trả các bên khác</i>	281.172.434	296.503.393

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.034.279.899	16.680.361.853
Phải trả tiền mở thư tín dụng (*)	8.620.119.816	-
Kinh phí công đoàn	372.564.236	388.809.126
Các khoản phải trả khác	1.009.309.700	681.612.676
TỔNG CỘNG	19.036.273.651	17.750.783.655

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh số tiền Công ty phải thanh toán tiền mở thư tín dụng tại ngân hàng thương mại cho các nghiệp vụ thanh toán hàng nhập khẩu, dự kiến đáo hạn ngày 20 tháng 12 năm 2021 và chịu lãi suất từ 3,73% – 3,77%/năm.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	513.061.339.246	513.061.339.246	349.016.613.373	(445.718.502.409)	(1.678.124.939)	414.681.325.271	414.681.325.271	
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	37.928.757.000	37.928.757.000	59.787.256.729	(30.961.600.000)	-	66.754.413.729	66.754.413.729	
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	36.311.971.737	36.311.971.737	13.186.214.860	(18.342.582.266)	(64.122.991)	31.091.481.340	31.091.481.340	
TỔNG CỘNG	587.302.067.983	587.302.067.983	421.990.084.962	(495.022.684.675)	(1.742.247.930)	512.527.220.340	512.527.220.340	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	51.944.514.013	51.944.514.013	-	(13.186.214.860)	(122.197.728)	38.636.101.425	38.636.101.425	
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.4)	-	-	34.590.000.000	-	60.000.000	34.650.000.000	34.650.000.000	
TỔNG CỘNG	51.944.514.013	51.944.514.013	34.590.000.000	(13.186.214.860)	(62.197.728)	73.286.101.425	73.286.101.425	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thái Bình	248.315.252.493	USD 10.749.578	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay đáo hạn từ ngày 21 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 3 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ.	4,5% - 4,8%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản tại Khu Công nghiệp Phúc Khánh của Công ty TNHH Garden Pals; Tiền gửi có thời hạn 6 tháng với giá trị 6.725.000.000 VND của Công ty; Tiền gửi có thời hạn 6 tháng với giá trị 8.115.000.000 VND của Bà Nguyễn Bích Hồng; Cổ phần Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa và Cổ phần của Ông Tsai Chui Tien; Các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	112.396.571.952	USD 4.861.864	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ ngày 14 tháng 7 năm 2021 đến ngày 28 tháng 3 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ.	4,2% - 4,8%	Toàn bộ tài sản cố định của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng với giá trị 8.796.847.508 VND của Bà Lê Thị Thu Hằng; Tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín; Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu;
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	53.969.500.826	USD 2.334.321	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ ngày 22 tháng 7 năm 2021 đến ngày 28 tháng 12 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.	3,6% - 4%	Máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; - Máy móc thiết bị; và - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 12.782.178.079 VND và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 42.190.773.228 VND của Công ty.
TỔNG CỘNG	414.681.325.271	USD 17.945.763			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan				
Bên cho vay				
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune (bên liên quan)	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,5%	Tín chấp
Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch Hội đồng Quản trị)	42.190.773.228	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn ngày 25 tháng 11 năm 2021	3,7%	Tín chấp
Bà Lê Thị Thu Hằng (Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị)	10.526.483.501	Gốc và lãi được trả từng lần theo hợp đồng vay vào ngày 27 tháng 4 năm 2022 đến ngày 4 tháng 6 năm 2022	3% - 5%	Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Tổng Giám đốc)	9.280.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 6 tháng 10 năm 2021 đến ngày 8 tháng 6 năm 2022	3,3% - 7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đại Tín (Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc)	2.500.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	66.754.413.729			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	10.925.292.420 7.914.617.819	USD 472.547 VND 7.914.617.819	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 8 năm 2021.	5% 10,9% - 11,4%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất, và - Máy móc thiết bị.
The Shang Hai Commercial & Savings Bank, Ltd. - Chi nhánh Đồng Nai	50.887.672.526	USD 2.201.977	Lãi vay được trả vào ngày 30 hàng tháng. Gốc vay trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 30 tháng 7 năm 2021 đến ngày 5 tháng 11 năm 2024.	2,3% - 3,4%	Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và kỳ quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng của Công ty.

TỔNG CỘNG

69.727.582.765

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

31.091.481.340
38.636.101.425

15.4 Vay dài hạn bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Công ty Ability Merit Ltd. (bên liên quan)	34.650.000.000	USD 1.500.000	Lãi trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng trước ngày 13 tháng 05 năm 2024.	3,5%	Tin chấp
Trong đó: Vay dài hạn	34.650.000.000	USD 1.500.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND	
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trợ cấp thời việc	806.341.550
TỔNG CỘNG	806.341.550

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	-	15.604.210.545	15.604.210.545
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	347.475.387.813	778.042.170.286
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	-	-	5.829.220.547	5.829.220.547
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	355.673.872.592	787.217.474.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	44.893,61	278.764,60
- Euro (EUR)	200,00	248,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU BÁN HÀNG

19.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	363.855.265.793	307.089.673.519
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	356.804.321.328	303.727.608.973
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	7.050.944.465	3.362.064.546
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(19.733.809.827)	-
Doanh thu thuần	344.121.455.966	307.089.673.519
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	337.070.511.501	303.727.608.973
<i>Doanh thu thuần từ bán phế liệu</i>	7.050.944.465	3.362.064.546
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác</i>	254.592.109.116	119.195.988.108
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	89.529.346.850	187.893.685.411

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi	1.082.577.768	1.425.534.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.103.220.663	2.585.008.723
TỔNG CỘNG	5.185.798.431	4.010.542.729

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn thành phẩm và phế liệu đã bán	289.962.509.877	252.418.374.523
Dự phòng hàng tồn kho	4.317.246.071	-
TỔNG CỘNG	294.279.755.948	252.418.374.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	13.563.670.474	13.561.920.842
Chi phí lãi phạt chậm trả	617.537.982	-
Chiết khấu thanh toán	1.137.664.490	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.006.391.463	1.724.026.001
TỔNG CỘNG	<u>16.325.264.409</u>	<u>15.285.946.843</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	7.560.080.781	5.823.374.353
Chi phí kiểm định sản phẩm	4.417.616.086	449.622.964
Chi phí nhân công	828.201.860	594.235.812
Chi phí khác	51.963.171	68.784.332
TỔNG CỘNG	<u>12.857.861.898</u>	<u>6.936.017.461</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	9.815.075.697	8.122.658.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.882.396.725	4.956.742.357
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.122.919.595	1.298.507.701
Chi phí khác	1.153.106.580	1.296.742.666
TỔNG CỘNG	<u>16.973.498.597</u>	<u>15.674.651.255</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thù lao Hội đồng quản trị	521.263.202	228.268.650
Các khoản phạt	1.211.859.087	3.051.404.045
Chi phí khác	12.895.481	123.701.953
TỔNG CỘNG	<u>1.746.017.770</u>	<u>3.403.374.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.017.786.528	239.175.306.718
Chi phí nhân công	70.338.826.213	67.112.257.593
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	24.261.305.788	22.197.963.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.442.517.702	38.708.088.640
Chi phí khác bằng tiền	1.212.960.351	1.813.111.315
TỔNG CỘNG	<u>381.273.396.582</u>	<u>369.006.728.049</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án ban đầu: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong kỳ hiện tại là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho kỳ hiện tại, dự án phát sinh lỗ tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.012.894.424 (662.602.783)	915.235.431 862.405.542
TỔNG CỘNG	<u>1.350.291.641</u>	<u>1.777.640.973</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.179.512.188	17.381.851.518
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận từ Dự án ban đầu</i>	<i>4.670.129.765</i>	<i>15.529.700.729</i>
<i>Lợi nhuận từ Dự án mở rộng số 1</i>	<i>3.589.368.453</i>	<i>12.298.596.626</i>
<i>Lỗ từ dự Dự án mở rộng số 2</i>	<i>(1.079.986.030)</i>	<i>(10.446.445.837)</i>
 Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty	 1.435.902.438	 3.476.370.304
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	197.027.104	680.674.930
Chi phí khác	152.176.449	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thuế TNDN được giảm	(434.814.350)	(2.379.404.261)
Chi phí thuế TNDN	1.350.291.641	1.777.640.973

25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.697.943.292	834.494.078	863.449.214	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	69.539.855	270.386.286	(200.846.431)	(673.035.627)
	1.928.751.457	1.266.148.674	662.602.783	(673.035.627)
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	-	-	(189.369.915)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.928.751.457	1.266.148.674		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ			662.602.783	(862.405.542)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	12.232.496.031
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	4.525.166.000
		Mua tài sản cố định	-	18.292.234.200
		Mua công cụ dụng cụ	17.942.993	251.904.460
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	19.178.092.698	18.180.598.758
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	6.420.000.000	-
		Trả gốc vay	3.900.000.000	300.000.000
		Trả lãi vay	371.808.219	-
Bà Nguyễn Bích Hồng	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	650.000.000	1.500.000.000
		Trả gốc vay	800.000.000	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	10.526.483.501	-
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	42.190.773.228	358.920.200
Công ty Ability Merit LTD	Bên liên quan	Vay dài hạn	34.650.000.000	1.069.397.572
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Mua dịch vụ	358.920.200	1.066.851.786
		Lãi vay	76.313.295	163.399.102
		Tiền thuê nhà xưởng	1.069.397.572	141.000.000
		Trả gốc vay	5.461.600.000	-
		Trả lãi vay	968.721.406	-
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	Mua hàng hóa	798.262.825	819.000.109
		Lãi vay	557.082.170	697.084.932
		Trả gốc vay	20.800.000.000	-
Công ty TNHH Wisdom Elite	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.294.576.455
Công ty TNHH Bách Hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên	Mua dịch vụ	312.061.901	557.218.058
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	70.351.254.152	157.480.590.622
		Mua nguyên vật liệu	75.166.045.841	152.723.077.401
		Mua tài sản cố định	1.947.455.200	5.506.247.414

Ngoài các giao dịch này, các bên liên quan cũng cung cấp tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ khoản vay và cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	10.599.383.464	152.013.606.550
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	58.600.064.412	44.060.335.168
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	17.870.299.788
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.115.628.939	10.960.455.393
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Bán hàng hóa	24.780.936	24.856.554
TỔNG CỘNG			77.339.857.751	224.929.553.453
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11.1)				
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	5.287.236.195	58.022.165.307
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	8.288.415.823	7.264.618.024
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	2.266.261.626	5.517.469.186
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	4.043.768.752	4.038.013.714
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên	Mua hàng hóa	2.072.774.509	1.729.549.018
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	128.875.178	129.265.709
TỔNG CỘNG			22.087.332.083	76.701.080.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	Lãi vay phải trả	437.276.712	1.401.830.138
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Lãi vay phải trả	174.067.890	309.323.836
Bà Nguyễn Bích Hồng	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	191.781	47.345.205
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	153.967.424	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	Lãi vay phải trả	83.714.344	-
TỔNG CỘNG			849.218.151	1.758.499.179

Các khoản vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 15.2 và Thuyết minh số 15.4.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)	52.500.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)	122.062.500	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	7.500.000	-
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm từ ngày 22 tháng 1 năm 2021)	7.500.000	-
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập HĐQT (bỏ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	22.500.000	-
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	309.200.702	228.268.650
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	220.332.700	152.178.800
Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)	-	212.145.600
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	198.709.000	82.744.400
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	140.587.800	118.528.700
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	63.020.200	-
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)	31.139.400	53.135.000
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021)	-	108.323.100
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2020)	-	91.911.200
Ban Kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	3.000.000	6.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		1.190.052.302	1.065.235.450

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.829.220.547	15.604.210.545
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(468.126.317)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	5.829.220.547	15.136.084.228
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	217	565
- <i>Lãi suy giảm</i>	217	565

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1604/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	608.046.432	609.496.742
Từ 1 đến 5 năm	2.432.185.728	2.437.986.970
Trên 5 năm	16.129.056.314	16.469.770.878
TỔNG CỘNG	19.169.288.474	19.517.254.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2021